



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **839** /VTSPK-TCKT

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019

V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý II/2019
trên cổng thông tin điện tử của UBCKNN và
SGDCK TPHCM.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE).

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388 Fax: 028 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý II/2019.

Ngày 20/07/2019 Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã hoàn thành việc lập Báo cáo tài chính Quý II/2019 và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

Đồng thời Báo cáo Tài chính Quý II/2019 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2019 tại đường dẫn <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-du-lieu-1>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Lưu: VT, TCKT(1b)

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính Quý II/2019.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đỗ Đức Hùng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2019

THÁNG 07-2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	31/12/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		407,643,670,429	410,398,082,575
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		113,067,469,646	24,902,199,025
1 Tiền	111	1	18,067,469,646	4,902,199,025
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	95,000,000,000	20,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160,000,000,000	185,000,000,000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	160,000,000,000	185,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102,865,385,519	149,010,496,076
1 Phải thu của khách hàng	131	3	82,556,592,199	140,663,174,230
2 Trả trước cho người bán	132		14,092,688,777	743,377,741
6 Các khoản phải thu khác	136	3	6,216,104,543	7,603,944,105
IV Hàng tồn kho	140		12,028,910,255	24,297,941,773
1 Hàng tồn kho	141	5	12,028,910,255	24,297,941,773
V Tài sản ngắn hạn khác	150		19,681,905,009	27,187,445,701
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,776,367,711	5,839,761,290
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	16,905,537,298	21,347,684,411
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		264,821,613,050	280,338,045,032
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,030,344,002	1,030,344,002
6 Phải thu dài hạn khác	216	3	1,030,344,002	1,030,344,002
II Tài sản cố định	220		263,791,269,048	279,307,701,030
1 Tài sản cố định hữu hình	221		263,791,269,048	279,294,219,552
- Nguyên giá	222	7	520,968,124,902	520,968,124,902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(257,176,855,854)	(241,673,905,350)
3 Tài sản cố định vô hình	227		-	13,481,478
- Nguyên giá	228	8	435,570,550	435,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(435,570,550)	(422,089,072)
3 3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		672,465,283,479	690,736,127,607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	31/12/2018
A NỢ PHẢI TRẢ	300		310,711,080,454	287,126,245,440
I Nợ ngắn hạn	310		192,713,037,320	157,936,802,694
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		65,215,877,824	97,226,434,490
2 Người mua trả tiền trước	312		76,965,198	163,932,734
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	2,649,094,135	4,084,863,211
4 Phải trả người lao động	314		14,699,623,674	8,207,802,881
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3,214,957,497	1,039,482,205
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		60,548,547,711	411,450,701
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	22,065,750,000	21,942,900,000
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12a	21,280,749,065	24,202,714,290
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18a	2,961,472,216	657,222,182
II Nợ dài hạn	330		117,998,043,134	129,189,442,746
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	115,845,187,500	126,171,675,000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,152,855,634	3,017,767,746
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361,754,203,025	403,609,882,167
I Vốn chủ sở hữu	410	20	361,754,203,025	403,609,882,167
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	300,000,000,000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		26,005,785,387	22,794,970,353
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,709,511,521	1,709,511,521
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,038,906,117	79,105,400,293
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		12,074,770,225	14,889,099,615
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		21,964,135,892	64,216,300,678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		672,465,283,479	690,736,127,607

Tp HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Cao Thanh Nga



Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Duyên Hiểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	399,141,503,076	407,037,049,522	846,345,385,394	956,982,000,110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	399,141,503,076	407,037,049,522	846,345,385,394	956,982,000,110
4. Giá vốn hàng bán	11	377,481,266,870	373,178,836,189	798,988,057,955	899,744,800,557
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	21,660,236,206	33,858,213,333	47,357,327,439	57,237,199,553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,660,928,600	5,220,546,385	6,781,917,022	8,873,831,338
7. Chi phí tài chính	22	2,741,961,474	12,047,869	4,877,437,681	13,918,511
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1,819,753,460	-	3,768,733,461	-
8. Chi phí bán hàng	25	1,684,579,865	1,491,890,302	3,582,282,528	3,490,955,777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8,203,964,999	10,382,564,571	18,197,520,079	18,838,733,085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	12,690,658,468	27,192,256,976	27,482,004,173	43,767,423,518
11. Thu nhập khác	31		190,909,091		190,909,091
12. Chi phí khác	32	11,307,870	-	11,303,869	11,000,000
13. Lợi nhuận khác	40	(11,307,870)	190,909,091	(11,303,869)	179,909,091
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12,679,350,598	27,383,166,067	27,470,700,304	43,947,332,609
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,592,151,880	5,469,418,556	5,506,564,412	8,676,565,864
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10,087,198,718	21,913,747,511	21,964,135,892	35,270,766,745
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	336.24	730.46	732.14	1,175.69
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Tp HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27,470,700,304	43,947,332,609
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	15,516,431,982	6,478,065,981
- Các khoản dự phòng	03	(3,786,877,337)	606,248,067
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	826,562,451	(191,171,355)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,827,127,393)	(9,050,821,918)
- Chi phí lãi vay	06	3,768,733,461	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37,968,423,468	41,789,653,384
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	50,587,257,670	22,449,676,016
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12,269,031,518	1,321,807,945
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(83,452,896,679)	4,103,142,207
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3,063,393,579	882,300,183
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,791,148,670)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,821,016,240)	(6,754,673,299)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	450,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(10,257,410,865)	(2,337,734,317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(434,366,219)	61,904,172,119
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(67,811,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	190,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30,000,000,000)	(70,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	120,000,000,000	80,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,570,516,107	10,552,953,038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	99,570,516,107	20,676,050,311
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11,012,793,750)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(45,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11,012,793,750)	(45,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	88,123,356,138	37,580,222,430
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,902,199,025	87,553,380,275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	41,914,483	190,455,515
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	113,067,469,646	125,324,058,220

Tp HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Duyên Hiều

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần,
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại,
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác,
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm,
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm,
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho". Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
Máy móc thiết bị: 03 năm
Phương tiện vận tải: 05-15 năm

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thiết bị văn phòng: 03-05 năm

- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê,
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm,
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời,
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay,
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành,
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh,

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ, Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời, Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam,

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn,
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...),
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

90
G T
PH
SẢN
LIÊN
P. H

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	249,066,663	79,163,226
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,818,402,983	4,823,035,799
Các khoản tương đương tiền	95,000,000,000	20,000,000,000
Cộng	113,067,469,646	24,902,199,025

2 Các khoản đầu tư tài chính

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1 Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	160,000,000,000	160,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Cộng	160,000,000,000	160,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000

b2 Dài hạn

Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Trái phiếu	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	-	-

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng từ 6.00% - 7.00%

Công ty sử dụng hợp đồng tiền gửi 01/TK/19 ngày 11/02/2019 tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Thời hạn 12 tháng với số tiền: 40 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư Bảo lãnh tín dụng tại Nh TMCP Ngoại thương Việt nam với giá trị 16,3 tỷ đồng. Thư Bảo lãnh có hiệu lực đến 15/05 /2020, được dùng để bảo đảm thực hiện các Hợp đồng vận chuyển, mua bán LPG

3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
a Ngắn hạn	82,556,592,199	140,663,174,230
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>		
Phải thu khách hàng	35,681,598,177	27,307,847,097
Các đối tượng khác	35,681,598,177	27,307,847,097
Khách hàng là các bên có liên quan	46,874,994,022	113,355,327,133
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	10,640,034,539	9,783,803,632
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	20,169,638,623	23,548,896,222
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	66,698,100,429
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	8,883,919,173	-
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	864,760,190	703,095,210
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	-	1,805,284
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	57,885,539	80,920,321
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6,258,755,958	12,538,706,035
b Dài hạn	-	-
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>		
Cộng	82,556,592,199	140,663,174,230

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4	Phải thu khác	30/06/2019		31/12/2018	
		VND		VND	
a	Ngắn hạn				
	Phải thu người lao động	993,773,150		1,633,625,000	
	Ký cược ký quỹ	11,000,000		11,000,000	
	Lãi tiền gửi dự thu	3,449,342,467		5,793,031,356	
	Phải thu phí hoàn Bảo hiểm	1,551,811,732			
	Hàng LPG phải thu	162,776,484			
	Phải thu khác	47,400,710		166,287,749	
		6,216,104,543		7,603,944,105	
b	Dài hạn				
	Ký cược ký quỹ	1,030,344,002		1,030,344,002	
		1,030,344,002		1,030,344,002	
5	Hàng Tồn Kho	30/06/2019		31/12/2018	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	12,028,910,255		24,297,941,773	
	Công cụ, dụng cụ	-		-	
	Cộng	12,028,910,255	-	24,297,941,773	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị VP VND	Cộng VND
I. Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	5,883,263,404	514,086,620,518	998,240,980	520,968,124,902
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	5,883,263,404	514,086,620,518	998,240,980	520,968,124,902
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	5,862,579,229	235,031,806,637	779,519,484	241,673,905,350
Tăng trong kỳ	33,985,008	15,424,008,978	44,956,518	15,502,950,504
Khấu hao trong kỳ	33,985,008	15,424,008,978	44,956,518	15,502,950,504
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	5,896,564,237	250,455,815,615	824,476,002	257,176,855,854
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	20,684,175	279,054,813,881	218,721,496	279,294,219,552
Tại ngày 30/06/2019	(13,300,833)	263,630,804,903	173,764,978	263,791,269,048

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	126,340,550	309,230,000	435,570,550
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	126,340,550	309,230,000	435,570,550
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	126,340,550	295,748,522	422,089,072
Khấu hao trong kỳ	-	13,481,478	13,481,478
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	126,340,550	309,230,000	435,570,550
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	-	13,481,478	13,481,478
Tại ngày 30/06/2019	-	-	-

8 Chi phí trả trước

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Ngắn hạn		
Cước thuê tàu chuyển	677,848,516	3,054,938,793
Cước tàu Alpha	-	1,231,939,730
Chi phí Bảo hiểm P&I của đội tàu	1,029,083,000	1,055,172,228
Chi phí Bảo hiểm thân tàu Hulk	196,391,130	-
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	597,333,334	216,800,000
Trả trước ngắn hạn khác	275,711,731	280,910,539
	2,776,367,711	5,839,761,290
Dài hạn		
Chi phí xe Bồn	-	-
	-	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9 Phải trả người bán

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
a Phải trả người bán	35,784,256,154	65,373,397,793
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	1,316,452,313	12,372,344,568
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	2,543,928,388	17,368,586,718
Phải trả cho đối tượng khác	31,923,875,453	35,632,466,507
b Phải trả người bán các bên liên quan	29,431,621,670	31,853,036,697
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	102,448,500	145,205,500
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	7,804,500	23,333,820
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	16,233,347,949	2,754,557,065
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	661,389	26,256,248
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	-	1,844,297,746
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	11,510,797	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	5,716,885,696	8,417,704,479
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	2,472,939,301	12,617,105,781
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	29,014,644	6,256,107
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	37,549,270	59,239,180
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	956,285,787	1,086,883,953
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	376,854,842	532,766,922
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	712,676,395	1,235,384,576
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	2,034,733,600	2,556,556,320
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	738,909,000	531,044,000
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	-	16,445,000

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	-
Thuế GTGT NK	-	831,411,084	831,411,084	-
Thuế nhập khẩu	-	514,444,818	514,444,818	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,902,049,693	5,511,118,427	6,821,016,240	2,592,151,880
Thuế thu nhập cá nhân	48,306,259	562,413,692	553,777,696	56,942,255
Các loại thuế khác	134,507,259	187,793,271	322,300,530	-
	4,084,863,211	7,607,181,292	9,042,950,368	2,649,094,135

11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	711,469,038	662,756,362
Giá vốn trích trước cước tàu	1,675,088,709	-
Phí môi giới	214,832,010	-
Tạm trích phí nhân hiệu tập đoàn	400,843,306	-
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	115,816,934	138,232,143
Chi phí Vetting	-	238,493,700
Chi phí khác	96,907,500	-
	3,214,957,497	1,039,482,205

12 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	176,007,039	13,588,835
Bảo hiểm xã hội	5,983,364	-
Cổ tức phải trả	60,058,410,000	58,410,000
Phải trả, phải nộp khác	308,147,308	339,451,866
	60,548,547,711	411,450,701

13 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
a Ngắn hạn	-	-
	-	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 Dự phòng phải trả

	Dự phòng sửa chữa VND	Dự phòng trợ cấp VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01	26,930,714,284	289,767,750	27,220,482,034
Dự phòng trong kỳ	9,480,883,594	14,825,000	9,495,708,594
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	12,973,616,791	35,335,000	13,008,951,791
Tại thời điểm cuối kỳ	<u>23,437,981,087</u>	<u>269,257,750</u>	<u>23,707,238,837</u>

Chi tiết

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Dự phòng phải trả khác	21,280,749,065	24,202,714,290
Dự phòng phải trả khác dài hạn	2,152,855,634	3,017,767,746
Cộng	<u>23,433,604,699</u>	<u>27,220,482,036</u>

530
 TY
 AN
 PH
 C TẾ
 CH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15 **Vốn chủ sở hữu**

	30/06/2019		31/12/2018	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30,000,000	300,000,000,000	30,000,000	300,000,000,000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30,000,000	300,000,000,000	30,000,000	300,000,000,000
Cổ phiếu				
		30/06/2019	31/12/2018	
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng				
Cổ phần phổ thông		30,000,000	30,000,000	
Số lượng cổ phần đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông		30,000,000	30,000,000	

Cty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Cty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Cty

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2018	300,000,000,000	1,709,511,521	20,166,317,970	65,760,404,381	387,636,233,872
- Tăng vốn trong kỳ			2,628,652,383	(2,628,652,383)	-
- Lãi trong kỳ				64,216,300,678	64,216,300,678
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ				(3,242,652,383)	(3,242,652,383)
- Lỗ trong kỳ					-
- Chi cổ tức				(45,000,000,000)	(45,000,000,000)
Tại ngày 31/12/2018	300,000,000,000	1,709,511,521	22,794,970,353	79,105,400,293	403,609,882,167
Tại ngày 01/01/2019	300,000,000,000	1,709,511,521	22,794,970,353	79,105,400,293	403,609,882,167
- Tăng vốn trong kỳ			3,210,815,034	(3,210,815,034)	-
- Lãi trong kỳ				21,964,135,892	21,964,135,892
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ				(109,000,000)	(109,000,000)
- Lỗ trong kỳ					-
- Trích quỹ KT-PL				(3,710,815,034)	(3,710,815,034)
- Chia cổ tức				(60,000,000,000)	(60,000,000,000)
Tại ngày 30/06/2019	300,000,000,000	1,709,511,521	26,005,785,387	34,038,906,117	361,754,203,025

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67.74%	203,209,000,000
Nguyễn Hồng Hiệp	6.29%	18,874,400,000
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư CK Vietcombank	1.67%	5,011,100,000
Indochina No.1 Limited Liability Partnership	3.33%	10,000,000,000
Knowledge Company Inc	3.33%	10,000,000,000
Cổ đông khác	17.64%	52,905,500,000
Cộng	100.00%	300,000,000,000

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16 Vay và nợ thuê tài chính

Diễn giải	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Vay	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	22,065,750,000	-	11,135,643,750	11,012,793,750	21,942,900,000	21,942,900,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	22,065,750,000		11,135,643,750	11,012,793,750	21,942,900,000	21,942,900,000
Vay dài hạn (Chi tiết ti	115,845,187,500	115,845,187,500	(10,326,487,500)	-	126,171,675,000	126,171,675,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	115,845,187,500	115,845,187,500	(10,326,487,500)	-	126,171,675,000	126,171,675,000
Cộng	137,910,937,500	115,845,187,500	809,156,250	11,012,793,750	148,114,575,000	148,114,575,000

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán
Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	31/12/2018
Đô la Mỹ (USD)	43,067.99	4,243.25
Euro (EUR)		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ II/2019	QUÝ II/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	229,846,692,738	129,666,257,048
Doanh thu cung cấp dịch vụ	169,294,810,338	277,370,792,474
Doanh thu Hợp đồng xây dựng		-
Cộng	399,141,503,076	407,037,049,522

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÝ II/2019	QUÝ II/2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán

	QUÝ II/2019	QUÝ II/2018
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	229,639,639,664	129,483,674,127
Giá vốn dịch vụ cung cấp	147,841,627,206	243,695,162,062
Giá vốn hợp đồng xây dựng		-
Cộng	377,481,266,870	373,178,836,189

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ II/2019	QUÝ II/2018
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	467,543,936	20,333,737
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	3,181,891,781	5,009,009,940
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	11,492,883	31,353
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	191,171,355
Cộng	3,660,928,600	5,220,546,385

5 Chi phí tài chính

	QUÝ II/2019	QUÝ II/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,819,753,460	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	922,208,014	12,047,869
Cộng	2,741,961,474	12,047,869

6 Thu nhập khác

	QUÝ II/2019	QUÝ II/2018
	VND	VND
Bồi thường Bảo Hiểm Tàu Sài Gòn	-	190,909,091
Thu hoàn phí Bảo hiểm đội tàu	1,596,142,938	-
Cộng	1,596,142,938	190,909,091

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7 Chi phí khác

	QUÝ II/2019	QUÝ II/2018
	VND	VND
Hoàn trả phí bảo hiểm đội tàu	1,607,450,808	-
Cộng	1,607,450,808	-

8 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
Hoàn nhập dự phòng, tái cơ cấu, dự phòng khác
Các khoản ghi giảm khác

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ II/2019	QUÝ II/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32,328,911,829	20,509,099,299
Chi phí nhân công	15,835,129,994	17,544,451,456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,753,290,063	3,197,955,477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329,591,778,692	339,898,139,687
Chi phí khác bằng tiền	1,860,701,156	3,903,645,143
Cộng	387,369,811,734	385,053,291,062

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÝ II/2019	QUÝ II/2018
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	12,679,350,598	27,383,166,067
- Điều chỉnh trong kỳ:	281,408,804	(36,073,287)
Điều chỉnh tăng	293,468,804	176,938,467
Điều chỉnh giảm	12,060,000	213,011,754
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	12,960,759,402	27,347,092,780
Lỗi kỳ trước mang sang (-)		
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,592,151,880	5,469,418,556

0

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng;
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	QUÝ II/2019	QUÝ II/2018
	VND	VND
a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IX Những thông tin khác

I Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

b Công cụ tài chính

	QUÝ II/2019	QUÝ II/2018
	VND	VND
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính		
Các khoản vay	137,910,937,500	
Trừ: Tiền và tương đương tiền	113,067,469,646	24,902,199,025
Nợ thuần	24,843,467,854	(24,902,199,025)
Vốn chủ sở hữu	361,754,203,025	403,609,882,167
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0.07	(0.06)

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	113,067,469,646	24,902,199,025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103,895,729,521	150,040,840,078
Đầu tư tài chính	160,000,000,000	185,000,000,000
Cộng	376,963,199,167	359,943,039,103
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	137,910,937,500	148,114,575,000
Phải trả người bán và phải trả khác	125,764,425,535	97,637,885,191
Chi phí phải trả	3,214,957,497	1,039,482,205
Cộng	266,890,320,532	246,791,942,396
Chênh lệch thanh khoản thuần	110,072,878,635	113,151,096,707

Tình thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2019 như sau:

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	3,447,226,114	6,877,267
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	147,045,606,435	156,298,079,126
Cộng	150,492,832,549	156,304,956,393

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty

	QUÝ II/2019	QUÝ II/2018
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	43,762,569,982	9,389,346,619
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	11,491,481,154	9,389,346,619
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	32,271,088,828	-
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	-	-
Phải thu thương mại, dịch vụ		
	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6,258,755,958	12,538,706,035
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	8,883,919,173	-
Cộng	15,142,675,131	12,538,706,035

Phải trả thương mại, dịch vụ

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	-
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	376,854,842	532,766,922
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	712,676,395	1,235,384,576
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	956,285,787	1,086,883,953
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	37,549,270	59,239,180
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	5,716,885,696	8,417,704,479
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	102,448,500	145,205,500
Cộng	7,902,700,490	11,477,184,610

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí

	QUÝ II/2019	QUÝ II/2018
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	99,566,327,395	266,781,503,469
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	127,420,599,498
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	(47,171,994)	-
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	82,985,703,221	107,167,826,625
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	333,278,728	220,757,755
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	-	11,739,182
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	33,568,280
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	14,200,326,727	15,270,581,520
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	593,226,436	-
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc	1,500,964,277	-
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	-	16,656,430,609
Chi phí lãi vay	-	-
Phải thu thương mại, dịch vụ		
	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	10,640,034,539	9,783,803,632
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	20,169,638,623	23,548,896,222
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	66,698,100,429
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	864,760,190	703,095,210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	-	1,805,284
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	57,885,539	80,920,321
Phải thu khác		
Phải trả thương mại	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Cộng	21,521,116,680	20,352,518,267
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	16,233,347,949	2,754,557,065
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	661,389	26,256,248
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	-	1,844,297,746
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	11,510,797	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	2,472,939,301	12,617,105,781
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	29,014,644	6,256,107
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	2,034,733,600	2,556,556,320
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	738,909,000	531,044,000
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	-	16,445,000
Phải trả khác		

X Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển

a Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	672,465,283,479	23,297,934,642	649,167,348,837
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản hợp nhất	672,465,283,479	23,297,934,642	649,167,348,837
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	310,711,080,454	19,662,573,037	291,048,507,417
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả hợp nhất	310,711,080,454	19,662,573,037	291,048,507,417
b Theo Kết quả kinh doanh		QUÝ II/2019 VND	QUÝ II/2018 VND
b.1 Doanh thu theo bộ phận			
Thương mại		229,846,692,738	129,666,257,048
Dịch vụ vận tải		169,294,810,338	277,370,792,474
Cộng		399,141,503,076	407,037,049,522
b.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận			
Thương mại		229,639,639,664	129,483,674,127
Dịch vụ vận tải		147,841,627,206	243,695,162,062
Cộng		377,481,266,870	373,178,836,189
b.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận			
Thương mại		207,053,074	182,582,921
Dịch vụ vận tải		21,453,183,132	33,675,630,412
Cộng		21,660,236,206	33,858,213,333
		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

XI Thông tin so sánh	Tỷ lệ 2019/2018	99.04%	99%
		QUÝ II/2019 VND	QUÝ II/2018 VND
Các chỉ tiêu doanh thu			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-1.94%	399,141,503,076	407,037,049,522
Thương mại	77.26%	229,846,692,738	129,666,257,048
Dịch vụ vận tải	-38.96%	169,294,810,338	277,370,792,474
Giá vốn hàng bán	1.15%	377,481,266,870	373,178,836,189
Thương mại	77.35%	229,639,639,664	129,483,674,127
Dịch vụ vận tải	-39.33%	147,841,627,206	243,695,162,062
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-36.03%	21,660,236,206	33,858,213,333
Thương mại	13.40%	207,053,074	182,582,921
Dịch vụ vận tải	-36.29%	21,453,183,132	33,675,630,412
Doanh thu hoạt động tài chính	-29.87%	3,660,928,600	5,220,546,385
Chi phí tài chính	22658.89%	2,741,961,474	12,047,869
Chi phí bán hàng	12.92%	1,684,579,865	1,491,890,302
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-20.98%	8,203,964,999	10,382,564,571
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-53.33%	12,690,658,468	27,192,256,976
Lợi nhuận khác		(11,307,870)	190,909,091
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-53.70%	12,679,350,598	27,383,166,067
Các tỷ lệ cơ bản		QUÝ II/2019	QUÝ II/2018
Giá vốn trên doanh thu			
Thương mại		99.91%	99.86%
Dịch vụ vận tải		87.33%	87.86%
Chi phí bán hàng		0.42%	0.37%
Chi phí quản lý		2.06%	2.55%
Tỷ lệ doanh thu			
Thương mại		57.59%	31.86%
Dịch vụ vận tải		42.41%	68.14%
Tỷ lệ lợi nhuận			
Thương mại		0.96%	0.54%
Dịch vụ vận tải		99.04%	99.46%

Lợi nhuận Công ty Gas Shipping chủ yếu từ hoạt động dịch vụ vận tải (99%), vì vậy lợi nhuận quý 2.2019 thấp hơn quý 2.2018 do doanh thu dịch vụ vận tải giảm do sửa chữa trên dock 03 tàu Thăng Long Gas, Sài Gòn Gas và Cửu Long Gas.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Tp HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Duyên Hiếu

